

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

S . O

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng

06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")
cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên
Ông Lê Trung Thành	Thành viên

(đến ngày 6 tháng 5 năm 2019)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÉ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("ETF") và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 6 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“ETF”) và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Vấn đề khác

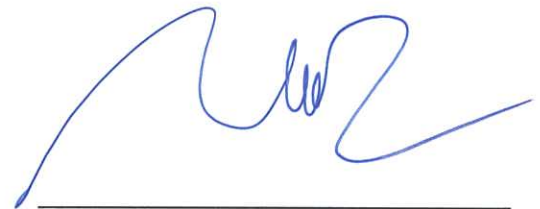
Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8778
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Sỹ Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4147-2017-006-1

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 35,87%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 8,42% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như: thực phẩm và nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản... Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ VF4 có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn

Quỹ có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thương và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động ... giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ...) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 2 năm 2008.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, NAV của Quỹ là 617.969.847.918 Đồng Việt Nam, tương ứng với 35.240.406,78 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2019 %	31/12/2018 %	31/12/2017 %
1. Danh mục chứng khoán	92,03	90,73	83,57
2. Tài sản khác	7,97	9,27	16,43
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017
1. NAV của Quỹ (VND)	617.969.847.918	963.586.390.906	748.780.391.098
2. Tổng số CCQ đang lưu hành (số lượng)	35.240.406,78	59.577.673,71	40.889.167,69
3. NAV của 1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	17.535,83	16.173,61	18.312,43
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	18.543,15	22.219,28	18.312,43
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	15.704,04	15.945,64	12.524,51
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	48,01%	(431,15%)	1.229,03%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(196,18%)	(309,28%)	1.175,38%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	244,19%	(121,87%)	53,65%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,14%	2,13%	2,28%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	74,26%	141,74%	168,91%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	8,42%	8,42%
3 năm	40,00%	11,87%
Từ khi thành lập	75,36%	4,86%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,42%	(11,68%)	46,20%	16,38%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục duy trì việc tích lũy ở mốc 950 - 1,000 điểm do điều kiện vĩ mô thế giới còn nhiều biến động, tác động đến tâm lý của nhà đầu tư và các định chế tài chính nước ngoài đang đầu tư ở thị trường Việt Nam. Chỉ số VNIndex đóng cửa tại thời điểm cuối năm ở mức 960 điểm là phù hợp, trong bối cảnh thị trường chứng khoán các nước trong khu vực Đông Nam Á đều giảm. Những điểm chính của thị trường trong năm vừa qua gồm

- Quan hệ thương mại Mỹ-Trung tiến đến ký thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 giúp kinh tế toàn cầu duy trì tăng trưởng kỷ lục trong lịch sử;
- Tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức cao 7% giúp dòng vốn FDI tiếp tục chảy mạnh vào ngành sản xuất, tạo nền tảng để Việt Nam duy trì tăng trưởng trong 2020-2022;
- Thị trường chứng khoán có sự phân hóa rõ rệt giữa các cổ phiếu cơ bản có nền tảng tốt khi dòng vốn ngoại vào thị trường một cách chọn lọc;
- Định giá thị trường đã hấp dẫn trở lại do doanh nghiệp trong ngành tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao theo kỳ vọng, tạo tiền đề để dòng vốn thông minh tìm đến trong thời gian tới.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

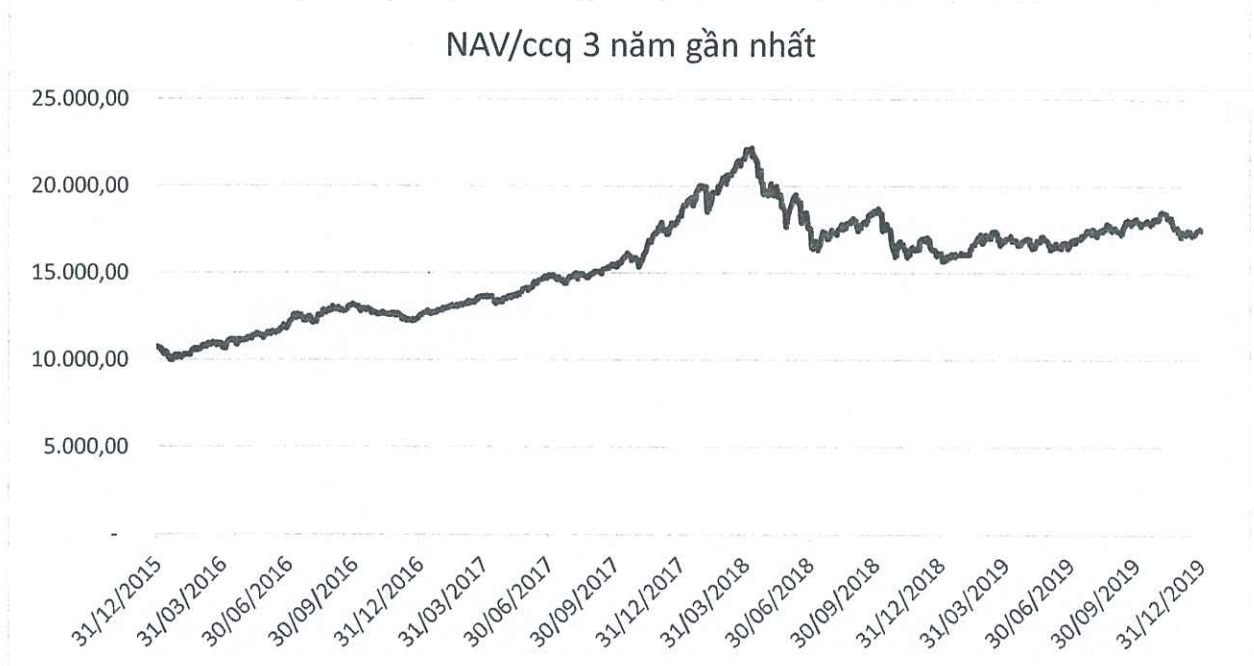
Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	244,19%	(215,68%)	Không có (*)
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	(196,18%)	2.467,16%	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	48,01%	2.251,48%	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	8,42%	11,87%	4,86%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	617.969.847.918	963.586.390.906	(35,87%)
NAV/CCQ	17.535,83	16.173,61	8,42%

So với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng 8,42%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Bên cạnh đó, CCQ trong giai đoạn này tiếp tục được mua lại ròng dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 35,87%.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	1.597	1.584.867,90	4,50
Từ 5.000 – dưới 10.000	190	1.347.877,51	3,82
Từ 10.000 – dưới 50.000	232	5.046.246,42	14,32
Từ 50.000 – 500.000	91	12.115.741,16	34,38
Trên 500.000	9	15.145.673,79	42,98
Tổng cộng	2.119	35.240.406,78	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2019 đặc biệt thành công về tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt 7,02%, giảm nhẹ so với năm 2018 tuy nhiên cao hơn đáng kể so với mục tiêu 6,8% đã được đặt ra và là mức tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN. Tăng trưởng GDP 2019 có sự đóng góp lớn nhất từ nhóm ngành sản xuất và xây dựng (50,4%) và ngành dịch vụ (45% tổng tăng trưởng). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cả năm cũng đạt kết quả tốt hơn mục tiêu đã đề ra. Cụ thể lạm phát cả năm tăng 2,79% so với năm 2018 (Mục tiêu dưới 4%), tỷ giá liên ngân hàng VND-USD giảm 0,1% so với đầu năm (mục tiêu giảm giá VND so với USD 2%), lãi suất cho vay giảm nhẹ, giải ngân FDI đạt 20,4 tỷ USD (năm 2018: 19,1 tỷ USD), xuất và nhập khẩu tăng trưởng tương ứng 8,1% và 7% so với 2018, thặng dư thương mại 9,9 tỷ USD, dự trữ ngoại hối đạt 79 tỷ USD (tăng 20 tỷ USD so với 2018). Mục tiêu tăng trưởng GDP đã được Chính phủ đặt ra cho năm 2020 là 6,8%, là mục tiêu cao trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 02 tháng 08 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 17 tháng 09 năm 2019, tại kỳ định giá ngày 04 tháng 10 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 08 tháng 10 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 30 tháng 10 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 14 tháng 11 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 16 tháng 12 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 26 tháng 12 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư lần lượt chậm nhất ngày 02 tháng 11 năm 2019, ngày 04 tháng 01 năm 2020, ngày 08 tháng 01 năm 2020, ngày 14 tháng 02 năm 2020 và ngày 26 tháng 03 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để hạn mức đầu tư đáp ứng theo quy định pháp luật cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên lần lượt tại các kỳ định giá ngày 18 tháng 09 năm 2019, ngày 07 tháng 10 năm 2019, kỳ định giá ngày 31 tháng 10 năm 2019, kỳ định giá ngày 17 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good



- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát

<http://www.scb.com.vn>



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		91.520.265.970	(231.193.872.680)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	15.314.121.400	15.490.886.950
03	1.2. Tiền lãi và trái tức được nhận	5.2	1.816.166.127	3.325.342.993
04	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	5.3	(57.671.335.067)	(19.555.913.278)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	132.061.313.510	(232.130.409.345)
06	1.5. Doanh thu khác		-	1.676.220.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.477.981.502)	(4.949.653.876)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.477.981.502)	(4.403.010.076)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	(546.643.800)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(16.951.602.262)	(24.952.710.108)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(15.257.874.795)	(22.662.722.078)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.6	(444.221.780)	(653.717.100)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(351.349.773)	(516.663.092)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(260.885.939)	(387.497.329)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ mở		(9.905.052)	(39.452.594)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(171.270.000)	(174.317.000)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(324.094.923)	(386.340.915)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		73.090.682.206	(261.096.236.664)



Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		73.090.682.206	(261.096.236.664)
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	6.11	(58.970.631.304)	(28.965.827.319)
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.11	132.061.313.510	(232.130.409.345)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		73.090.682.206	(261.096.236.664)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	46.769.408.911	61.634.639.394
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		26.769.408.911	31.634.639.394
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		20.000.000.000	30.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		572.705.050.000	890.566.134.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	572.705.050.000	890.566.134.000
130	3. Các khoản phải thu		2.904.816.999	29.346.128.875
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	860.897.000	27.634.896.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.043.919.999	1.711.232.875
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	2.043.919.999	1.711.232.875
100	TỔNG TÀI SẢN		622.379.275.910	981.546.902.269
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.5	1.560.750.000	13.798.630.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		84.107.061	274.523.939
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17.464.157	29.009.346
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.6	83.000.000	83.000.000
316	5. Chi phí phải trả	6.7	267.942.504	293.960.323
317	6. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.8	71.099.182	93.108.000
318	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.8	1.185.980.258	1.597.970.024
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.9	1.102.030.591	1.750.720.731
320	9. Phải trả, phải nộp khác		37.054.239	39.589.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		4.409.427.992	17.960.511.363

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM


Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.10	617.969.847.918	963.586.390.906
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		352.404.067.800	595.776.737.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		2.604.947.420.600	2.559.817.495.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.252.543.352.800)	(1.964.040.758.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		239.641.053.954	414.975.609.848
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.11	25.924.726.164	(47.165.956.042)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		17.535,83	16.173,61
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		35.240.406,78	59.577.673,71



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	963.586.390.906	748.780.391.098
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	73.090.682.206	(261.096.236.664)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	73.090.682.206	(261.096.236.664)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(418.707.225.194)	475.902.236.472
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	76.058.463.307	2.142.656.886.168
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(494.765.688.501)	(1.666.754.649.696)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	617.969.847.918	963.586.390.906
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối năm	17.535,83	16.173,61



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	550.000	22.800	12.540.000.000	2,01%
2	ACV	70.000	75.000	5.250.000.000	0,84%
3	AST	80.030	85.000	6.802.550.000	1,09%
4	BID	850.000	46.150	39.227.500.000	6,30%
5	BVH	140.000	68.600	9.604.000.000	1,54%
6	CRE	100.000	24.800	2.480.000.000	0,40%
7	CTG	330.000	20.900	6.897.000.000	1,11%
8	DXG	420.000	14.500	6.090.000.000	0,98%
9	FPT	840.000	58.300	48.972.000.000	7,87%
10	GAS	260.000	93.700	24.362.000.000	3,91%
11	HPG	550.000	23.500	12.925.000.000	2,08%
12	KBC	500.000	15.450	7.725.000.000	1,24%
13	KDH	590.000	26.900	15.871.000.000	2,55%
14	KSB	300.000	17.000	5.100.000.000	0,82%
15	MBB	900.000	20.800	18.720.000.000	3,01%
16	MSR	220.000	16.000	3.520.000.000	0,57%
17	MWG	500.000	114.000	57.000.000.000	9,16%
18	NLG	480.000	27.500	13.200.000.000	2,12%
19	PC1	120.000	17.500	2.100.000.000	0,34%
20	PHR	165.000	38.200	6.303.000.000	1,01%
21	PLX	120.000	56.000	6.720.000.000	1,08%
22	PNJ	360.000	86.000	30.960.000.000	4,97%
23	POW	450.000	11.450	5.152.500.000	0,83%
24	PTB	150.000	70.000	10.500.000.000	1,69%
25	PVT	115.000	16.800	1.932.000.000	0,31%
26	SAB	75.000	228.000	17.100.000.000	2,75%
27	SZC	300.000	17.700	5.310.000.000	0,85%
28	TCB	750.000	23.550	17.662.500.000	2,84%
29	TIP	80.000	20.100	1.608.000.000	0,26%
30	VCB	580.000	90.200	52.316.000.000	8,41%
31	VEA	130.000	45.000	5.850.000.000	0,94%
32	VHC	240.000	39.650	9.516.000.000	1,53%
33	VHM	480.000	84.800	40.704.000.000	6,54%
34	VIC	220.000	115.000	25.300.000.000	4,07%
35	VNM	210.000	116.500	24.465.000.000	3,93%
36	VRE	380.000	34.000	12.920.000.000	2,07%
				572.705.050.000	92,02%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 04 – QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
 (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	860.897.000	0,14%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.043.919.999	0,33%
		2.904.816.999	0,47%
III	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	26.769.408.911	4,30%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	3,21%
		46.769.408.911	7,51%
IV	Tổng giá trị danh mục	622.379.275.910	100%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Trần Thanh Tận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Phạm Thị Như Thảo
 Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế TNDN		73.090.682.206	(261.096.236.664)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(132.025.348.271)	232.138.522.467
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(132.061.313.510)	232.130.409.345
04	Chi phí trích trước		35.965.239	8.113.122
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(58.934.666.065)	(28.957.714.197)
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		449.922.397.510	(375.664.543.345)
06	Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		26.773.999.000	(27.634.896.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(332.687.124)	(415.232.875)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(12.237.880.000)	(82.851.440.500)
11	Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(190.416.878)	(1.147.611.822)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(11.545.189)	(15.962.590)
14	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(22.008.818)	(14.424.392.000)
15	Giảm phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(411.989.766)	(29.424.710.640)
16	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		(64.517.819)	(82.824.819)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(648.690.140)	719.157.097
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		403.841.994.711	(559.900.171.691)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.10	76.058.463.307	2.142.656.886.168
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.10	(494.765.688.501)	1.666.754.649.696
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(418.707.225.194)	475.902.236.472
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(14.865.230.483)	(83.997.935.219)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	61.634.639.394	145.632.574.613
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		60.232.490.581	104.360.400.817
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		1.402.148.813	41.272.173.796
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	46.769.408.911	61.634.639.394
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		46.742.616.131	60.232.490.581
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		26.792.780	1.402.148.813
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(14.865.230.483)	(83.997.935.219)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF4”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (“UBCKNN”) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013 của và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ VF4 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 04/UBCK-GCN do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF4 được phép phát hành 80.646.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF4 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008 của UBCKNN.

Chứng chỉ quỹ VF4 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF4 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ quỹ VF4 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 10 năm 2013.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 16 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.10.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu và các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp giá trị lớn đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày gần nhất trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

NAV trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

NAV trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch CCQ

Tần suất giao dịch CCQ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quý.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quý được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quý còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“ETF”) và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán áp dụng cho quỹ mở tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quý áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận tại ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng dưới ba (3) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

(d) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo sổ tay định giá của Quỹ;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

Trường hợp Quỹ đấu thầu thành công trái phiếu thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong sổ tay định giá của Quỹ;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch.

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối” trên báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Cổ tức đã nhận	13.320.201.400	14.764.886.950
Dự thu cổ tức	1.993.920.000	726.000.000
	15.314.121.400	15.490.886.950

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi đã nhận	1.442.330.512	2.249.699.159
Lãi trái phiếu đã nhận	323.835.616	90.410.959
Dự thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	49.999.999	985.232.875
	1.816.166.127	3.325.342.993

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2018 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	661.196.904.160	719.589.597.010	(58.392.692.850)	199.972.206.154	(23.386.605.715)	258.364.899.004
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	3.228.939.300	3.228.939.300	3.228.939.300
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	60.042.597.509	59.958.904.110	83.693.399	241.259.495	157.566.096	157.566.096
Trái phiếu niêm yết	77.232.280.822	76.594.616.438	637.664.384	1.077.853.425	440.189.041	440.189.041
	798.471.782.491	856.143.117.558	(57.671.335.067)	204.520.258.374	(19.559.911.278)	262.191.593.441
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	3.998.000	3.998.000	3.998.000
			(57.671.335.067)	204.524.256.374	(19.555.913.278)	262.195.591.441

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị tăng tại ngày 31/12/2019 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Giá trị sổ sách VND	572.705.050.000	17.546.125.675	(114.515.187.835)	132.061.313.510
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	555.158.924.325			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí môi giới bán	1.007.353.144	2.012.380.108
Chi phí môi giới mua	463.179.098	2.378.352.758
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD")	7.449.260	12.277.210
	<u>1.477.981.502</u>	<u>4.403.010.076</u>

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng CTCK				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua CTCK trong năm báo cáo	Phí giao dịch bình quân	
1	Công ty TNHH chứng khoán ACB	Không liên quan	118.707.032.000	1.115.483.603.660	10,64%	0,15%	0,00% - 0,50%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	474.041.790.500	1.115.483.603.660	42,50%	0,15%	0,00% - 0,50%
3	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	125.150.674.000	1.115.483.603.660	11,22%	0,15%	0,00% - 0,50%
4	Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	54.441.000.000	1.115.483.603.660	4,88%	0,03%	0,00% - 0,50%
4	Công ty cổ phần chứng khoán VNDirect	Không liên quan	22.900.000.000	1.115.483.603.660	2,05%	0,15%	0,00% - 0,50%
5	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	216.766.432.000	1.115.483.603.660	19,43%	0,09%	0,00% - 0,50%
6	Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	102.351.443.500	1.115.483.603.660	9,18%	0,15%	0,00% - 0,50%
Tổng cộng			1.114.358.372.000		99,90%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, giao dịch chứng khoán lô lẻ và giao dịch phái sinh.

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	317.579.967	469.693.720
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	68.141.813	79.523.380
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	58.500.000	104.500.000
	444.221.780	653.717.100

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	168.580.645	195.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	50.020.000	76.920.000
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	49.433.000	26.736.203
Chi phí báo cáo thường niên	25.718.000	43.560.000
Phí ngân hàng	19.243.278	33.024.712
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	10.000.000	10.000.000
Chi phí khác	1.100.000	1.100.000
	324.094.923	386.340.915

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	26.769.408.911	31.634.639.394
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	26.742.616.131	30.232.490.581
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	26.792.780	1.402.148.813
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	20.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	-
	46.769.408.911	61.634.639.394

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	555.158.924.325	66.812.062.485	(49.265.936.810)	572.705.050.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	975.081.321.835	10.000.740.364	(124.515.928.199)	860.566.134.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	1.005.081.321.835	10.000.740.364	(124.515.928.199)	890.566.134.000

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	-	30.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.993.920.000	726.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	49.999.999	49.726.026
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	935.506.849
	2.043.919.999	1.711.232.875

6.5 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.6 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phí kiểm toán	170.500.000	132.000.000
Phí hợp đại hội thường niên	36.744.033	36.744.033
Phí báo cáo thường niên	33.066.000	33.066.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	24.000.000	30.000.000
Phí môi giới	3.632.471	62.150.290
	267.942.504	293.960.323

6.8 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.9 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.020.678.576	1.635.286.768
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	37.281.149
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	22.000.000	33.891.953
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	17.452.015	27.960.861
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	5.600.000	5.300.000
	1.102.030.591	1.750.720.731



QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.10 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	255.981.749,58	4.512.992,48	260.494.742,06
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	2.559.817.495.800	45.129.924.800	2.604.947.420.600
Thặng dư vốn	VND	1.425.990.818.183	30.928.538.507	1.456.919.356.690
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	3.985.808.313.983	76.058.463.307	4.061.866.777.290
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(196.404.075,87)	(28.850.259,41)	(225.254.335,28)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.964.040.758.700)	(288.502.594.100)	(2.252.543.352.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(1.011.015.208.335)	(206.263.094.401)	(1.217.278.302.736)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	VND	(2.975.055.967.035)	(494.765.688.501)	(3.469.821.655.536)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	1.010.752.346.948	(418.707.225.194)	592.045.121.754
(Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	VND	(47.165.956.042)	73.090.682.206	25.924.726.164
NAV hiện hành	VND	963.586.390.906		617.969.847.918
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	59.577.673,71		35.240.406,78
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ	VND/CCQ	16.173,61		17.535,83

6.11 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	67.349.231.793	(58.970.631.304)	8.378.600.489
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện	(114.515.187.835)	132.061.313.510	17.546.125.675
(Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	(47.165.956.042)	73.090.682.206	25.924.726.164

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	
2	01/01/2019	963.541.692.984	59.577.673,71	16.172,86	(0,75)
3	02/01/2019	952.835.084.942	59.534.226,13	16.004,82	(168,04)
4	03/01/2019	934.238.923.521	59.490.350,63	15.704,04	(300,78)
5	06/01/2019	932.787.872.296	59.303.083,73	15.729,16	25,12
6	07/01/2019	934.843.731.344	58.957.695,45	15.856,17	127,01
7	08/01/2019	931.443.246.762	58.938.762,67	15.803,57	(52,60)
8	09/01/2019	941.835.054.113	58.937.543,12	15.980,22	176,65
9	10/01/2019	931.643.815.109	58.275.477,81	15.986,89	6,67
10	13/01/2019	940.110.344.637	58.792.492,34	15.990,31	3,42
11	14/01/2019	936.884.682.188	58.733.927,30	15.951,33	(38,98)
12	15/01/2019	942.130.973.276	58.588.818,37	16.080,38	129,05
13	16/01/2019	943.606.138.350	58.581.551,04	16.107,56	27,18
14	17/01/2019	936.114.419.164	58.512.395,77	15.998,56	(109,00)
15	20/01/2019	935.054.361.728	58.578.941,41	15.962,29	(36,27)
16	21/01/2019	944.134.884.149	58.493.569,07	16.140,83	178,54
17	22/01/2019	936.626.191.408	58.368.333,31	16.046,82	(94,01)
18	23/01/2019	933.922.356.799	58.215.648,45	16.042,46	(4,36)
19	24/01/2019	935.120.664.247	58.214.536,59	16.063,35	20,89
20	27/01/2019	935.582.144.003	58.209.314,57	16.072,72	9,37
21	28/01/2019	937.338.411.240	58.204.795,98	16.104,14	31,42
22	29/01/2019	938.098.155.415	57.959.230,96	16.185,48	81,34
23	30/01/2019	935.000.021.542	57.862.073,74	16.159,11	(26,37)
24	31/01/2019	931.325.653.040	57.847.731,31	16.099,60	(59,51)
25	07/02/2019	930.026.793.369	57.846.772,56	16.077,41	(22,19)
26	10/02/2019	929.936.700.727	57.846.772,56	16.075,86	(1,55)
27	11/02/2019	946.106.428.215	57.850.815,84	16.354,24	278,38
28	12/02/2019	951.888.459.019	57.852.650,56	16.453,67	99,43
29	13/02/2019	960.130.205.860	57.793.787,48	16.613,03	159,36
30	14/02/2019	960.069.762.241	57.732.804,84	16.629,53	16,50
31	17/02/2019	955.299.558.292	57.420.167,23	16.637,00	7,47
32	18/02/2019	962.354.730.145	57.411.482,63	16.762,40	125,40
33	19/02/2019	962.139.489.289	57.356.188,76	16.774,81	12,41
34	20/02/2019	964.280.639.731	57.178.791,66	16.864,30	89,49
35	21/02/2019	973.136.224.145	57.075.967,25	17.049,84	185,54
36	24/02/2019	977.849.041.760	57.081.219,11	17.130,83	80,99
37	25/02/2019	983.620.818.820	57.024.442,32	17.249,10	118,27
38	26/02/2019	970.370.221.453	56.705.589,78	17.112,42	(136,68)
39	27/02/2019	967.764.086.388	56.572.473,85	17.106,62	(5,80)
40	28/02/2019	942.773.748.241	56.223.037,39	16.768,45	(338,17)
41	03/03/2019	942.281.044.290	55.487.845,11	16.981,75	213,30
42	04/03/2019	956.663.972.613	55.485.920,89	17.241,56	259,81
43	05/03/2019	952.895.342.897	55.492.317,22	17.171,66	(69,90)
44	06/03/2019	953.612.611.237	55.485.298,63	17.186,76	15,10
45	07/03/2019	949.250.115.244	55.302.150,21	17.164,79	(21,97)
46	10/03/2019	938.483.965.477	55.180.839,26	17.007,42	(157,37)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
47	11/03/2019	938.383.400.866	55.182.309,17	17.005,14	(2,28)
48	12/03/2019	946.792.472.102	54.797.493,35	17.278,02	272,88
49	13/03/2019	950.529.549.942	54.723.291,16	17.369,74	91,72
50	14/03/2019	950.598.780.135	54.600.060,50	17.410,21	40,47
51	17/03/2019	943.632.821.570	54.488.975,23	17.317,86	(92,35)
52	18/03/2019	947.063.394.940	54.375.046,13	17.417,24	99,38
53	19/03/2019	938.398.200.398	54.186.470,80	17.317,94	(99,30)
54	20/03/2019	933.750.098.903	54.189.603,77	17.231,16	(86,78)
55	21/03/2019	917.976.170.141	54.160.222,83	16.949,26	(281,90)
56	24/03/2019	935.164.670.159	54.910.946,87	17.030,56	81,30
57	25/03/2019	914.422.307.089	54.890.884,72	16.658,90	(371,66)
58	26/03/2019	915.971.182.211	54.894.295,44	16.686,09	27,19
59	27/03/2019	916.640.204.181	54.554.745,14	16.802,20	116,11
60	28/03/2019	921.161.842.799	54.510.558,90	16.898,77	96,57
61	31/03/2019	919.963.730.265	54.501.800,82	16.879,51	(19,26)
62	01/04/2019	924.276.153.860	54.412.697,86	16.986,40	106,89
63	02/04/2019	921.809.801.383	54.338.294,07	16.964,27	(22,13)
64	03/04/2019	921.049.003.021	54.291.932,74	16.964,74	0,47
65	04/04/2019	919.902.053.750	54.092.253,26	17.006,16	41,42
66	07/04/2019	921.927.050.075	54.051.728,86	17.056,38	50,22
67	08/04/2019	926.471.805.967	53.949.227,28	17.173,03	116,65
68	09/04/2019	918.018.559.938	53.869.370,00	17.041,56	(131,47)
69	10/04/2019	876.618.253.937	51.928.455,38	16.881,26	(160,30)
70	11/04/2019	859.506.157.974	50.822.467,86	16.911,93	30,67
71	15/04/2019	858.997.371.031	50.765.180,98	16.920,99	9,06
72	16/04/2019	850.660.830.932	50.648.795,43	16.795,28	(125,71)
73	17/04/2019	848.365.639.093	50.551.612,79	16.782,16	(13,12)
74	18/04/2019	840.741.768.632	50.491.114,93	16.651,28	(130,88)
75	21/04/2019	841.305.052.159	50.349.970,02	16.709,14	57,86
76	22/04/2019	840.658.615.953	50.353.381,24	16.695,17	(13,97)
77	23/04/2019	839.489.934.091	50.214.177,33	16.718,18	23,01
78	24/04/2019	845.508.646.896	50.101.529,33	16.875,90	157,72
79	25/04/2019	839.770.089.358	49.850.520,85	16.845,76	(30,14)
80	30/04/2019	840.794.631.999	49.560.016,28	16.965,18	119,42
81	01/05/2019	840.748.838.690	49.560.016,28	16.964,25	(0,93)
82	02/05/2019	843.603.403.375	49.564.111,75	17.020,44	56,19
83	05/05/2019	841.064.139.603	49.561.541,38	16.970,09	(50,35)
84	06/05/2019	822.039.716.254	49.417.023,83	16.634,74	(335,35)
85	07/05/2019	816.631.404.792	48.981.039,78	16.672,39	37,65
86	08/05/2019	806.125.655.926	48.721.937,91	16.545,43	(126,96)
87	09/05/2019	800.608.353.131	48.682.970,66	16.445,34	(100,09)
88	12/05/2019	801.499.049.713	48.486.184,43	16.530,46	85,12
89	13/05/2019	805.403.596.414	48.427.672,71	16.631,06	100,60
90	14/05/2019	808.411.174.885	48.398.396,31	16.703,26	72,20
91	15/05/2019	816.126.904.842	48.310.060,08	16.893,51	190,25

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	
				NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
92	16/05/2019	809.244.953.300	48.052.590,21	16.840,81	(52,70)
93	19/05/2019	804.618.727.241	47.763.556,31	16.845,87	5,06
94	20/05/2019	815.105.174.199	47.722.549,84	17.080,08	234,21
95	21/05/2019	814.538.579.344	47.657.586,91	17.091,47	11,39
96	22/05/2019	807.721.312.541	47.325.435,34	17.067,38	(24,09)
97	23/05/2019	808.798.329.850	47.250.150,75	17.117,37	49,99
98	26/05/2019	799.003.161.690	47.207.760,45	16.925,25	(192,12)
99	27/05/2019	797.108.017.913	47.059.242,63	16.938,39	13,14
100	28/05/2019	796.130.860.237	47.059.655,86	16.917,48	(20,91)
101	29/05/2019	792.022.299.124	46.957.561,71	16.866,76	(50,72)
102	30/05/2019	779.878.637.170	46.334.590,29	16.831,45	(35,31)
103	31/05/2019	768.157.706.145	46.155.621,51	16.642,77	(188,68)
104	02/06/2019	768.071.041.264	46.155.621,51	16.640,89	(1,88)
105	03/06/2019	756.935.609.514	46.159.241,41	16.398,35	(242,54)
106	04/06/2019	760.291.396.009	46.144.296,23	16.476,38	78,03
107	05/06/2019	761.034.974.999	46.145.231,43	16.492,16	15,78
108	06/06/2019	758.502.088.154	46.134.879,01	16.440,96	(51,20)
109	09/06/2019	768.173.029.036	46.148.206,83	16.645,78	204,82
110	10/06/2019	770.376.558.017	46.104.413,75	16.709,38	63,60
111	11/06/2019	770.747.737.758	46.079.072,38	16.726,63	17,25
112	12/06/2019	765.064.314.876	46.044.645,41	16.615,70	(110,93)
113	13/06/2019	759.586.764.318	45.918.526,50	16.542,05	(73,65)
114	16/06/2019	761.842.944.852	45.904.302,55	16.596,32	54,27
115	17/06/2019	754.712.346.473	45.828.392,14	16.468,22	(128,10)
116	18/06/2019	753.623.070.310	45.828.187,74	16.444,53	(23,69)
117	19/06/2019	758.885.970.678	45.834.402,56	16.557,12	112,59
118	20/06/2019	774.844.849.562	46.237.211,63	16.758,03	200,91
119	23/06/2019	781.902.013.094	46.593.538,14	16.781,34	23,31
120	24/06/2019	786.271.335.493	46.878.659,88	16.772,47	(8,87)
121	25/06/2019	782.074.809.671	46.741.286,78	16.731,99	(40,48)
122	26/06/2019	778.510.652.568	46.551.237,08	16.723,73	(8,26)
123	27/06/2019	764.888.044.111	46.489.497,52	16.452,92	(270,81)
124	30/06/2019	771.296.571.535	46.365.021,97	16.635,31	182,39
125	01/07/2019	779.128.154.230	46.244.986,16	16.847,84	212,53
126	02/07/2019	776.649.635.271	46.185.639,51	16.815,82	(32,02)
127	03/07/2019	774.367.466.700	46.183.021,32	16.767,36	(48,46)
128	04/07/2019	780.184.896.880	46.055.648,01	16.940,04	172,68
129	07/07/2019	780.351.530.531	46.010.591,40	16.960,25	20,21
130	08/07/2019	768.672.328.500	45.783.718,92	16.789,20	(171,05)
131	09/07/2019	771.222.978.319	45.680.422,02	16.883,00	93,80
132	10/07/2019	773.273.527.320	45.649.772,17	16.939,26	56,26
133	11/07/2019	775.667.164.156	45.599.042,48	17.010,60	71,34
134	14/07/2019	770.327.781.648	45.351.457,44	16.985,73	(24,87)
135	15/07/2019	769.625.060.744	45.253.571,19	17.006,94	21,21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
136	16/07/2019	775.328.159.874	45.198.798,95	17.153,73	146,79
137	17/07/2019	775.513.467.791	45.141.276,07	17.179,69	25,96
138	18/07/2019	771.358.111.123	45.081.716,41	17.110,22	(69,47)
139	21/07/2019	778.136.879.665	45.066.786,61	17.266,30	156,08
140	22/07/2019	780.895.377.419	45.069.103,22	17.326,62	60,32
141	23/07/2019	785.944.962.859	45.010.630,24	17.461,31	134,69
142	24/07/2019	781.587.930.255	44.939.917,40	17.391,84	(69,47)
143	25/07/2019	783.883.038.759	44.817.799,85	17.490,43	98,59
144	28/07/2019	778.105.762.524	44.524.070,94	17.476,06	(14,37)
145	29/07/2019	773.362.919.323	44.172.059,20	17.507,96	31,90
146	30/07/2019	765.373.558.753	44.356.725,32	17.254,96	(253,00)
147	31/07/2019	772.348.687.048	44.316.553,25	17.427,99	173,03
148	01/08/2019	776.369.965.388	44.223.649,98	17.555,53	127,54
149	04/08/2019	773.666.272.140	44.223.130,94	17.494,60	(60,93)
150	05/08/2019	757.943.739.165	43.861.517,91	17.280,38	(214,22)
151	06/08/2019	754.560.375.468	43.990.991,19	17.152,61	(127,77)
152	07/08/2019	751.133.580.191	43.569.019,44	17.240,08	87,47
153	08/08/2019	754.976.958.695	43.496.506,56	17.357,18	117,10
154	11/08/2019	757.223.445.946	43.468.521,38	17.420,04	62,86
155	12/08/2019	760.219.779.937	43.468.693,59	17.488,90	68,86
156	13/08/2019	749.579.799.728	43.071.302,49	17.403,23	(85,67)
157	14/08/2019	742.278.619.802	42.591.408,06	17.427,89	24,66
158	15/08/2019	747.853.000.114	42.539.773,00	17.580,08	152,19
159	18/08/2019	745.434.674.777	42.454.675,31	17.558,36	(21,72)
160	19/08/2019	744.624.764.671	42.351.176,16	17.582,15	23,79
161	20/08/2019	746.314.136.263	42.127.063,77	17.715,78	133,63
162	21/08/2019	749.213.253.092	41.942.659,66	17.862,79	147,01
163	22/08/2019	743.614.959.283	41.742.260,44	17.814,43	(48,36)
164	25/08/2019	740.353.599.894	41.714.784,62	17.747,99	(66,44)
165	26/08/2019	734.462.964.426	41.662.302,70	17.628,95	(119,04)
166	27/08/2019	726.723.196.514	41.512.336,00	17.506,19	(122,76)
167	28/08/2019	723.836.268.735	41.444.412,12	17.465,23	(40,96)
168	29/08/2019	726.093.897.514	41.444.612,16	17.519,62	54,39
169	31/08/2019	729.021.000.292	41.395.983,67	17.610,91	91,29
170	02/09/2019	728.935.928.209	41.395.983,67	17.608,85	(2,06)
171	03/09/2019	723.686.384.392	41.354.502,07	17.499,57	(109,28)
172	04/09/2019	724.225.544.010	41.355.277,23	17.512,28	12,71
173	05/09/2019	721.388.808.831	41.358.107,74	17.442,50	(69,78)
174	08/09/2019	711.705.153.519	40.863.085,70	17.416,82	(25,68)
175	09/09/2019	709.122.128.044	40.811.792,36	17.375,42	(41,40)
176	10/09/2019	704.639.511.994	40.794.414,62	17.272,94	(102,48)
177	11/09/2019	705.439.685.464	40.714.746,32	17.326,39	53,45
178	12/09/2019	712.185.601.093	40.663.429,18	17.514,15	187,76
179	15/09/2019	722.803.003.490	40.656.353,06	17.778,35	264,20

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại	
				ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019					
180	16/09/2019	724.962.118.097	40.536.588,32	17.884,14	105,79
181	17/09/2019	729.003.167.428	40.498.757,91	18.000,63	116,49
182	18/09/2019	722.818.293.604	40.230.174,67	17.967,06	(33,57)
183	19/09/2019	725.500.074.165	40.138.093,16	18.075,10	108,04
184	22/09/2019	722.568.271.348	40.116.501,67	18.011,74	(63,36)
185	23/09/2019	715.725.523.586	40.096.757,99	17.849,95	(161,79)
186	24/09/2019	714.992.720.271	40.063.048,14	17.846,68	(3,27)
187	25/09/2019	717.777.996.622	40.060.759,22	17.917,23	70,55
188	26/09/2019	719.963.520.657	40.016.302,61	17.991,75	74,52
189	29/09/2019	725.185.827.119	39.987.204,21	18.135,44	143,69
190	30/09/2019	722.146.220.254	39.984.569,75	18.060,62	(74,82)
191	01/10/2019	723.684.012.798	39.857.346,81	18.156,85	96,23
192	02/10/2019	714.687.080.536	39.692.810,46	18.005,45	(151,40)
193	03/10/2019	714.614.454.941	39.635.075,02	18.029,84	24,39
194	06/10/2019	707.324.505.790	39.518.532,74	17.898,55	(131,29)
195	07/10/2019	701.042.916.642	39.514.099,46	17.741,58	(156,97)
196	08/10/2019	706.574.474.206	39.532.794,48	17.873,12	131,54
197	09/10/2019	707.277.607.386	39.533.621,68	17.890,53	17,41
198	10/10/2019	707.749.726.626	39.533.996,17	17.902,30	11,77
199	13/10/2019	709.247.540.521	39.534.834,02	17.939,81	37,51
200	14/10/2019	691.572.108.160	38.377.215,82	18.020,38	80,57
201	15/10/2019	691.897.366.781	38.368.838,58	18.032,79	12,41
202	16/10/2019	691.363.371.328	38.291.158,08	18.055,43	22,64
203	17/10/2019	686.551.478.325	38.192.898,10	17.975,89	(79,54)
204	20/10/2019	685.708.014.699	38.188.392,56	17.955,92	(19,97)
205	21/10/2019	680.787.353.216	38.204.573,96	17.819,52	(136,40)
206	22/10/2019	684.079.983.337	38.225.240,51	17.896,02	76,50
207	23/10/2019	685.018.250.986	38.226.465,80	17.919,99	23,97
208	24/10/2019	692.835.646.375	38.227.179,81	18.124,16	204,17
209	27/10/2019	693.987.708.478	38.225.032,56	18.155,32	31,16
210	28/10/2019	694.230.930.854	38.223.797,20	18.162,27	6,95
211	29/10/2019	686.285.693.544	37.928.163,54	18.094,35	(67,92)
212	30/10/2019	686.031.942.307	37.846.259,54	18.126,80	32,45
213	31/10/2019	681.146.404.703	37.649.908,77	18.091,58	(35,22)
214	03/11/2019	686.895.538.859	37.558.620,57	18.288,62	197,04
215	04/11/2019	694.001.558.904	37.525.578,15	18.494,09	205,47
216	05/11/2019	694.537.391.800	37.513.151,02	18.514,50	20,41
217	06/11/2019	694.241.489.842	37.486.831,18	18.519,60	5,10
218	07/11/2019	693.305.361.530	37.388.767,20	18.543,14	23,54
219	10/11/2019	670.056.237.372	36.208.296,53	18.505,59	(37,55)
220	11/11/2019	665.973.395.961	36.181.196,47	18.406,61	(98,98)
221	12/11/2019	665.861.825.300	36.109.331,74	18.440,15	33,54
222	13/11/2019	661.366.080.311	36.071.846,14	18.334,68	(105,47)
223	14/11/2019	656.962.715.834	36.076.875,21	18.210,07	(124,61)
224	17/11/2019	656.007.761.595	36.026.028,05	18.209,27	(0,80)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	
				NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
225	18/11/2019	650.379.999.243	36.016.722,59	18.057,72	(151,55)
226	19/11/2019	655.475.033.827	36.017.304,00	18.198,89	141,17
227	20/11/2019	649.916.101.261	36.010.792,82	18.047,81	(151,08)
228	21/11/2019	642.066.494.506	36.011.928,61	17.829,27	(218,54)
229	24/11/2019	633.441.477.233	35.971.904,92	17.609,33	(219,94)
230	25/11/2019	635.723.108.735	36.125.348,01	17.597,70	(11,63)
231	26/11/2019	637.805.776.138	36.127.560,74	17.654,27	56,57
232	27/11/2019	638.067.367.471	36.129.027,31	17.660,79	6,52
233	28/11/2019	629.644.012.416	36.127.640,68	17.428,31	(232,48)
234	30/11/2019	630.232.874.123	36.119.989,71	17.448,31	20,00
235	01/12/2019	630.197.334.330	36.119.989,71	17.447,32	(0,99)
236	02/12/2019	621.206.664.607	36.122.440,17	17.197,25	(250,07)
237	03/12/2019	617.563.281.972	36.056.804,35	17.127,51	(69,74)
238	04/12/2019	627.647.785.064	36.057.454,00	17.406,88	279,37
239	05/12/2019	624.489.098.944	36.058.263,74	17.318,88	(88,00)
240	08/12/2019	625.311.619.209	36.105.786,60	17.318,87	(0,01)
241	09/12/2019	626.196.479.529	36.106.190,78	17.343,18	24,31
242	10/12/2019	623.468.323.829	36.104.762,58	17.268,31	(74,87)
243	11/12/2019	626.850.806.072	36.089.416,18	17.369,38	101,07
244	12/12/2019	630.748.659.456	36.089.559,39	17.477,31	107,93
245	15/12/2019	630.196.096.894	36.082.027,93	17.465,65	(11,66)
246	16/12/2019	627.028.266.596	35.954.901,34	17.439,29	(26,36)
247	17/12/2019	620.692.569.355	35.949.726,34	17.265,57	(173,72)
248	18/12/2019	617.898.035.704	35.947.153,64	17.189,06	(76,51)
249	19/12/2019	618.096.234.336	35.897.092,12	17.218,55	29,49
250	22/12/2019	618.978.316.512	35.774.138,53	17.302,39	83,84
251	23/12/2019	621.239.830.461	35.759.382,16	17.372,77	70,38
252	24/12/2019	613.572.397.202	35.309.665,62	17.376,89	4,12
253	25/12/2019	617.308.139.391	35.305.663,29	17.484,67	107,78
254	26/12/2019	616.024.488.974	35.305.944,24	17.448,18	(36,49)
255	29/12/2019	619.304.291.424	35.285.593,71	17.551,19	103,01
256	30/12/2019	621.492.515.659	35.270.543,32	17.620,72	69,53
257	31/12/2019	617.969.847.918	35.240.406,78	17.535,83	(84,89)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		790.474.559.929			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất				(371,66)	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất				(0,01)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
1	31/12/2017	748.780.391.098	40.889.167,69	18.312,43	
2	01/01/2018	748.736.594.793	40.889.167,69	18.311,36	(1,07)
3	02/01/2018	775.597.985.307	41.618.220,50	18.636,01	324,65
4	03/01/2018	780.849.473.590	41.655.954,55	18.745,20	109,19
5	04/01/2018	803.680.706.970	42.487.954,25	18.915,49	170,29
6	07/01/2018	809.253.009.569	42.817.087,65	18.900,23	(15,26)
7	08/01/2018	808.257.680.353	42.466.416,56	19.032,86	132,63
8	09/01/2018	822.032.787.584	42.927.409,87	19.149,36	116,50
9	10/01/2018	843.251.975.945	43.896.950,28	19.209,80	60,44
10	11/01/2018	869.095.939.786	45.171.537,10	19.239,90	30,10
11	14/01/2018	910.122.992.784	47.480.398,93	19.168,39	(71,51)
12	15/01/2018	944.811.795.269	48.844.209,08	19.343,37	174,98
13	16/01/2018	948.732.637.552	49.027.131,70	19.351,17	7,80
14	17/01/2018	879.176.177.549	46.508.625,56	18.903,50	(447,67)
15	18/01/2018	879.465.963.894	46.057.148,68	19.095,10	191,60
16	21/01/2018	917.677.557.313	47.528.343,72	19.308,00	212,90
17	22/01/2018	965.419.522.971	49.040.351,47	19.686,22	378,22
18	23/01/2018	1.009.737.815.147	51.116.603,80	19.753,61	67,39
19	24/01/2018	1.009.858.573.728	51.116.603,80	19.755,97	2,36
20	25/01/2018	1.021.722.605.255	51.116.603,80	19.988,07	232,10
21	28/01/2018	1.046.136.252.599	52.144.537,35	20.062,24	74,17
22	29/01/2018	1.047.636.244.760	52.656.469,38	19.895,67	(166,57)
23	30/01/2018	1.053.598.807.046	52.607.122,07	20.027,68	132,01
24	31/01/2018	1.066.314.097.131	53.313.296,48	20.000,90	(26,78)
25	01/02/2018	1.054.663.824.521	52.939.492,66	19.922,06	(78,84)
26	04/02/2018	1.060.970.093.741	53.141.791,65	19.964,89	42,83
27	05/02/2018	1.028.092.365.441	53.695.955,72	19.146,55	(818,34)
28	06/02/2018	999.896.527.417	53.970.903,94	18.526,58	(619,97)
29	07/02/2018	1.039.353.937.895	54.453.166,15	19.087,11	560,53
30	08/02/2018	1.037.447.065.134	54.997.245,55	18.863,61	(223,50)
31	11/02/2018	1.046.132.668.382	55.938.216,64	18.701,57	(162,04)
32	12/02/2018	1.079.293.737.579	56.023.828,82	19.264,90	563,33
33	15/02/2018	1.108.621.436.077	56.461.252,01	19.635,08	370,18
34	20/02/2018	1.108.300.993.279	56.461.252,01	19.629,40	(5,68)
35	21/02/2018	1.129.566.510.066	56.462.281,83	20.005,68	376,28
36	22/02/2018	1.117.652.630.765	56.498.785,74	19.781,88	(223,80)
37	25/02/2018	1.124.179.619.185	55.734.532,11	20.170,25	388,37
38	26/02/2018	1.155.875.821.444	57.226.979,70	20.198,09	27,84
39	27/02/2018	1.160.359.692.646	57.004.721,52	20.355,50	157,41
40	28/02/2018	1.138.929.632.620	55.589.048,94	20.488,38	132,88
41	01/03/2018	1.128.299.666.548	55.138.214,93	20.463,11	(25,27)
42	04/03/2018	1.149.341.003.721	55.789.966,70	20.601,21	138,10
43	05/03/2018	1.125.648.428.451	55.805.983,59	20.170,74	(430,47)
44	06/03/2018	1.159.066.517.099	56.123.394,91	20.652,10	481,36
45	07/03/2018	1.146.879.735.344	56.118.681,02	20.436,68	(215,42)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	08/03/2018	1.307.755.757.583	63.322.031,61	20.652,46	215,78
47	11/03/2018	1.299.745.282.474	62.912.410,14	20.659,60	7,14
48	12/03/2018	1.284.490.529.906	61.952.459,64	20.733,48	73,88
49	13/03/2018	1.285.999.557.835	61.811.861,91	20.805,06	71,58
50	14/03/2018	1.291.168.115.494	61.838.203,14	20.879,78	74,72
51	15/03/2018	1.278.922.108.638	61.263.313,19	20.875,82	(3,96)
52	18/03/2018	1.317.764.807.416	62.306.732,09	21.149,63	273,81
53	19/03/2018	1.365.551.304.497	64.016.144,38	21.331,35	181,72
54	20/03/2018	1.316.224.913.124	61.520.663,58	21.394,84	63,49
55	21/03/2018	1.315.712.706.041	61.320.964,54	21.456,16	61,32
56	22/03/2018	1.305.203.625.214	60.731.180,31	21.491,49	35,33
57	25/03/2018	1.291.080.730.984	60.947.332,64	21.183,54	(307,95)
58	26/03/2018	1.383.841.197.838	64.506.955,92	21.452,58	269,04
59	27/03/2018	1.419.817.127.053	65.908.938,61	21.542,10	89,52
60	28/03/2018	1.431.685.946.265	66.290.347,96	21.597,20	55,10
61	29/03/2018	1.437.021.515.132	66.661.066,67	21.557,13	(40,07)
62	31/03/2018	1.473.167.312.930	67.754.941,00	21.742,58	185,45
63	01/04/2018	1.473.082.856.570	67.754.941,00	21.741,33	(1,25)
64	02/04/2018	1.560.639.319.907	70.585.700,40	22.109,85	368,52
65	03/04/2018	1.541.806.370.929	70.122.339,93	21.987,37	(122,48)
66	04/04/2018	1.617.774.093.124	73.340.406,17	22.058,42	71,05
67	05/04/2018	1.610.026.905.033	72.782.286,69	22.121,13	62,71
68	08/04/2018	1.629.306.980.464	73.492.757,48	22.169,62	48,49
69	09/04/2018	1.653.131.239.221	74.400.746,61	22.219,28	49,66
70	10/04/2018	1.701.816.353.793	76.696.307,83	22.189,02	(30,26)
71	11/04/2018	1.681.783.359.990	77.476.856,69	21.706,91	(482,11)
72	12/04/2018	1.713.288.512.476	78.520.885,05	21.819,52	112,61
73	15/04/2018	1.721.756.314.812	79.919.777,12	21.543,55	(275,97)
74	16/04/2018	1.729.411.509.310	80.731.182,68	21.421,85	(121,70)
75	17/04/2018	1.746.491.505.255	81.338.520,56	21.471,88	50,03
76	18/04/2018	1.740.661.050.505	81.853.532,44	21.265,55	(206,33)
77	19/04/2018	1.704.205.067.852	82.640.976,61	20.621,79	(643,76)
78	22/04/2018	1.730.422.410.231	82.648.636,90	20.937,09	315,30
79	23/04/2018	1.730.440.100.224	85.512.151,60	20.236,18	(700,91)
80	25/04/2018	1.736.855.077.521	85.967.382,78	20.203,65	(32,53)
81	26/04/2018	1.679.822.303.400	85.886.212,99	19.558,69	(644,96)
82	30/04/2018	1.700.186.865.652	86.002.740,42	19.768,98	210,29
83	01/05/2018	1.700.092.465.655	86.002.740,42	19.767,88	(1,10)
84	02/05/2018	1.684.136.849.107	86.360.593,27	19.501,21	(266,67)
85	03/05/2018	1.692.395.848.661	86.581.751,77	19.546,79	45,58
86	06/05/2018	1.689.975.705.527	86.474.961,80	19.542,94	(3,85)
87	07/05/2018	1.748.244.838.226	86.638.316,37	20.178,65	635,71
88	08/05/2018	1.764.002.108.982	87.901.253,46	20.067,99	(110,66)
89	09/05/2018	1.766.529.091.411	88.536.997,06	19.952,43	(115,56)
90	10/05/2018	1.730.367.592.109	88.684.120,65	19.511,58	(440,85)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
91	13/05/2018	1.763.400.268.729	89.066.066,37	19.798,78	287,20
92	14/05/2018	1.780.629.151.965	89.150.252,54	19.973,34	174,56
93	15/05/2018	1.783.572.468.448	89.107.660,28	20.015,92	42,58
94	16/05/2018	1.754.881.242.870	89.114.385,21	19.692,45	(323,47)
95	17/05/2018	1.744.507.132.240	89.738.121,73	19.439,97	(252,48)
96	20/05/2018	1.758.431.573.616	89.978.395,46	19.542,81	102,84
97	21/05/2018	1.735.669.215.742	89.998.930,66	19.285,44	(257,37)
98	22/05/2018	1.693.603.314.465	90.032.032,70	18.811,11	(474,33)
99	23/05/2018	1.679.909.448.738	88.691.791,37	18.940,98	129,87
100	24/05/2018	1.636.701.712.081	86.887.792,29	18.836,95	(104,03)
101	27/05/2018	1.574.518.208.093	85.337.923,03	18.450,39	(386,56)
102	28/05/2018	1.485.764.876.127	84.069.223,08	17.673,11	(777,28)
103	29/05/2018	1.271.129.460.767	70.287.111,69	18.084,81	411,70
104	30/05/2018	1.228.154.294.820	68.259.462,90	17.992,44	(92,37)
105	31/05/2018	1.239.690.312.509	67.406.475,69	18.391,26	398,82
106	03/06/2018	1.270.240.561.902	67.839.219,91	18.724,28	333,02
107	04/06/2018	1.284.573.735.241	67.842.027,27	18.934,77	210,49
108	05/06/2018	1.291.098.892.414	67.904.951,53	19.013,32	78,55
109	06/06/2018	1.304.440.030.834	67.879.537,50	19.216,98	203,66
110	07/06/2018	1.310.055.064.879	67.832.448,18	19.313,10	96,12
111	10/06/2018	1.319.908.104.210	67.764.207,90	19.477,95	164,85
112	11/06/2018	1.323.433.563.991	67.722.039,78	19.542,13	64,18
113	12/06/2018	1.297.780.607.756	67.710.941,81	19.166,48	(375,65)
114	13/06/2018	1.301.860.615.396	67.623.363,48	19.251,63	85,15
115	14/06/2018	1.288.099.727.430	67.670.225,17	19.034,95	(216,68)
116	17/06/2018	1.297.170.054.523	67.960.741,05	19.087,04	52,09
117	18/06/2018	1.255.082.249.025	67.986.688,36	18.460,70	(626,34)
118	19/06/2018	1.219.701.965.547	68.105.518,33	17.909,00	(551,70)
119	20/06/2018	1.241.887.390.196	67.995.258,98	18.264,32	355,32
120	21/06/2018	1.230.393.956.511	68.034.092,15	18.084,96	(179,36)
121	24/06/2018	1.243.148.019.528	67.500.762,00	18.416,79	331,83
122	25/06/2018	1.248.685.283.699	67.567.467,89	18.480,56	63,77
123	26/06/2018	1.241.726.109.679	67.777.642,61	18.320,58	(159,98)
124	27/06/2018	1.220.834.237.681	67.788.066,33	18.009,57	(311,01)
125	28/06/2018	1.193.053.864.771	67.719.019,00	17.617,70	(391,87)
126	30/06/2018	1.194.897.124.294	68.067.686,34	17.554,54	(63,16)
127	01/07/2018	1.194.838.787.648	68.067.686,34	17.553,68	(0,86)
128	02/07/2018	1.165.479.360.389	68.041.423,49	17.128,96	(424,72)
129	03/07/2018	1.120.524.478.090	68.043.059,02	16.467,87	(661,09)
130	04/07/2018	1.107.906.658.749	66.520.826,07	16.655,03	187,16
131	05/07/2018	1.088.005.309.235	66.331.129,65	16.402,63	(252,40)
132	08/07/2018	1.115.810.272.408	66.229.816,86	16.847,55	444,92
133	09/07/2018	1.107.952.896.954	66.196.226,85	16.737,40	(110,15)
134	10/07/2018	1.108.293.408.562	65.961.256,44	16.802,18	64,78
135	11/07/2018	1.078.173.710.739	65.950.386,97	16.348,25	(453,93)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
136	12/07/2018	1.079.278.044.219	65.594.490,72	16.453,79	105,54
137	15/07/2018	1.107.016.198.127	66.195.639,71	16.723,40	269,61
138	16/07/2018	1.115.350.767.577	66.203.354,92	16.847,34	123,94
139	17/07/2018	1.132.256.895.879	66.161.253,83	17.113,59	266,25
140	18/07/2018	1.151.558.952.520	66.159.753,83	17.405,73	292,14
141	19/07/2018	1.149.656.476.453	66.148.877,97	17.379,83	(25,90)
142	22/07/2018	1.146.892.697.512	66.173.025,73	17.331,72	(48,11)
143	23/07/2018	1.141.024.201.635	66.144.454,31	17.250,48	(81,24)
144	24/07/2018	1.128.177.118.605	65.933.520,62	17.110,82	(139,66)
145	25/07/2018	1.118.776.016.687	65.897.558,36	16.977,50	(133,32)
146	26/07/2018	1.116.101.090.034	65.689.910,17	16.990,44	12,94
147	29/07/2018	1.128.534.203.616	65.674.373,77	17.183,78	193,34
148	30/07/2018	1.143.835.298.730	65.672.070,87	17.417,37	233,59
149	31/07/2018	1.145.085.318.869	65.510.682,26	17.479,36	61,99
150	01/08/2018	1.131.576.566.976	65.249.802,61	17.342,22	(137,14)
151	02/08/2018	1.133.735.655.076	65.184.590,56	17.392,69	50,47
152	05/08/2018	1.126.777.592.279	64.887.566,65	17.365,07	(27,62)
153	06/08/2018	1.098.367.705.736	63.507.279,69	17.295,14	(69,93)
154	07/08/2018	1.049.986.451.215	60.919.608,85	17.235,60	(59,54)
155	08/08/2018	1.049.306.156.797	60.208.479,33	17.427,88	192,28
156	09/08/2018	1.050.537.808.885	60.043.761,86	17.496,20	68,32
157	12/08/2018	1.055.361.377.892	60.049.899,39	17.574,74	78,54
158	13/08/2018	1.063.324.163.583	59.873.693,84	17.759,45	184,71
159	14/08/2018	1.066.604.156.684	59.817.295,54	17.831,03	71,58
160	15/08/2018	1.048.399.779.755	59.803.187,25	17.530,83	(300,20)
161	16/08/2018	1.050.413.195.301	59.634.224,71	17.614,26	83,43
162	19/08/2018	1.041.171.181.083	59.104.516,87	17.615,76	1,50
163	20/08/2018	1.041.366.450.594	59.114.735,50	17.616,02	0,26
164	21/08/2018	1.033.165.882.382	57.877.587,95	17.850,88	234,86
165	22/08/2018	1.011.794.733.333	56.631.888,88	17.866,16	15,28
166	23/08/2018	966.730.308.350	54.049.625,66	17.885,97	19,81
167	26/08/2018	966.712.919.680	54.005.022,48	17.900,42	14,45
168	27/08/2018	968.881.541.305	53.844.673,85	17.994,00	93,58
169	28/08/2018	972.252.592.991	53.875.617,06	18.046,24	52,24
170	29/08/2018	971.667.236.200	54.009.077,50	17.990,81	(55,43)
171	30/08/2018	982.785.027.406	54.126.842,45	18.157,07	166,26
172	31/08/2018	968.732.682.318	53.747.942,55	18.023,62	(133,45)
173	03/09/2018	968.637.744.853	53.747.942,55	18.021,85	(1,77)
174	04/09/2018	940.870.627.890	53.086.619,46	17.723,31	(298,54)
175	05/09/2018	934.117.877.904	53.099.997,25	17.591,67	(131,64)
176	06/09/2018	926.092.535.413	53.089.911,06	17.443,85	(147,82)
177	09/09/2018	937.236.483.903	53.033.180,92	17.672,64	228,79
178	10/09/2018	939.432.183.516	53.277.122,25	17.632,93	(39,71)
179	11/09/2018	950.456.216.508	53.221.245,74	17.858,58	225,65
180	12/09/2018	949.403.286.380	53.219.883,89	17.839,25	(19,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
181	13/09/2018	952.580.595.155	53.217.685,01	17.899,69	60,44
182	16/09/2018	958.452.419.637	53.348.401,43	17.965,90	66,21
183	17/09/2018	954.631.225.340	53.408.129,60	17.874,26	(91,64)
184	18/09/2018	959.340.544.644	53.383.789,98	17.970,63	96,37
185	19/09/2018	964.509.360.804	53.401.404,48	18.061,49	90,86
186	20/09/2018	974.678.691.913	53.383.623,72	18.258,00	196,51
187	23/09/2018	984.148.779.106	53.452.770,04	18.411,55	153,55
188	24/09/2018	986.666.443.295	53.414.566,28	18.471,86	60,31
189	25/09/2018	984.584.775.706	53.390.941,09	18.441,04	(30,82)
190	26/09/2018	979.109.577.367	53.162.877,99	18.417,16	(23,88)
191	27/09/2018	986.826.144.734	53.220.456,11	18.542,23	125,07
192	30/09/2018	1.016.994.624.589	54.688.222,83	18.596,22	53,99
193	01/10/2018	1.012.069.193.440	54.701.339,88	18.501,72	(94,50)
194	02/10/2018	1.011.375.967.773	54.708.097,75	18.486,76	(14,96)
195	03/10/2018	1.019.057.688.831	54.877.746,78	18.569,59	82,83
196	04/10/2018	1.026.667.945.317	54.886.870,15	18.705,16	135,57
197	07/10/2018	1.102.791.258.614	59.643.157,73	18.489,82	(215,34)
198	08/10/2018	1.092.178.381.499	59.421.599,33	18.380,15	(109,67)
199	09/10/2018	1.092.068.475.988	59.335.245,56	18.405,05	24,90
200	10/10/2018	1.092.621.103.869	59.341.902,86	18.412,30	7,25
201	11/10/2018	1.035.760.617.811	59.332.299,49	17.456,94	(955,36)
202	14/10/2018	1.091.886.377.136	61.128.126,51	17.862,25	405,31
203	15/10/2018	1.073.639.841.732	61.204.164,46	17.541,94	(320,31)
204	16/10/2018	1.080.278.352.633	61.098.978,27	17.680,79	138,85
205	17/10/2018	1.089.444.822.808	61.166.320,80	17.811,18	130,39
206	18/10/2018	1.079.436.553.321	61.129.489,93	17.658,19	(152,99)
207	21/10/2018	1.075.540.842.845	61.237.550,13	17.563,42	(94,77)
208	22/10/2018	1.066.595.479.645	61.266.054,67	17.409,24	(154,18)
209	23/10/2018	1.043.256.609.579	61.276.427,22	17.025,41	(383,83)
210	24/10/2018	1.022.080.123.900	61.277.365,92	16.679,57	(345,84)
211	25/10/2018	1.007.858.662.657	61.256.545,80	16.453,07	(226,50)
212	28/10/2018	993.484.872.845	61.266.734,63	16.215,73	(237,34)
213	29/10/2018	978.567.260.944	61.271.850,71	15.970,91	(244,82)
214	30/10/2018	980.306.947.885	61.100.438,65	16.044,18	73,27
215	31/10/2018	1.018.287.431.730	61.088.422,32	16.669,07	624,89
216	01/11/2018	1.001.310.050.501	60.737.334,67	16.485,90	(183,17)
217	04/11/2018	1.023.573.544.951	60.840.641,52	16.823,84	337,94
218	05/11/2018	1.023.166.563.640	60.828.604,23	16.820,48	(3,36)
219	06/11/2018	1.015.330.980.108	60.816.799,47	16.694,90	(125,58)
220	07/11/2018	1.012.670.765.084	60.801.677,78	16.655,30	(39,60)
221	08/11/2018	1.012.705.058.897	60.756.592,17	16.668,23	12,93
222	11/11/2018	991.597.512.101	60.750.406,03	16.322,48	(345,75)
223	12/11/2018	998.599.364.082	60.807.679,87	16.422,25	99,77
224	13/11/2018	981.698.521.870	60.762.771,34	16.156,24	(266,01)
225	14/11/2018	973.380.623.248	60.767.147,34	16.018,20	(138,04)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ VND
226	15/11/2018	968.859.306.423	60.760.115,41	15.945,64	(72,56)
227	18/11/2018	989.230.663.113	61.422.653,60	16.105,30	159,66
228	19/11/2018	1.006.647.281.339	61.412.829,33	16.391,48	286,18
229	20/11/2018	1.008.523.591.589	61.382.815,80	16.430,06	38,58
230	21/11/2018	1.011.845.633.771	61.383.061,90	16.484,11	54,05
231	22/11/2018	1.013.819.743.841	61.383.607,84	16.516,13	32,02
232	25/11/2018	1.003.015.999.562	61.380.527,54	16.340,94	(175,19)
233	26/11/2018	1.003.715.652.361	61.374.169,72	16.354,04	13,10
234	27/11/2018	1.000.400.858.622	61.266.149,39	16.328,76	(25,28)
235	28/11/2018	1.007.848.005.499	61.213.947,47	16.464,35	135,59
236	29/11/2018	1.003.475.123.935	61.214.372,62	16.392,80	(71,55)
237	30/11/2018	1.001.637.227.382	61.133.953,10	16.384,30	(8,50)
238	02/12/2018	1.001.546.717.164	61.133.953,10	16.382,82	(1,48)
239	03/12/2018	1.031.246.709.419	60.971.944,63	16.913,46	530,64
240	04/12/2018	1.034.779.744.276	60.969.522,53	16.972,08	58,62
241	05/12/2018	1.035.268.080.276	60.975.511,16	16.978,42	6,34
242	06/12/2018	1.030.099.585.332	60.846.115,13	16.929,58	(48,84)
243	09/12/2018	1.035.731.181.972	60.846.177,96	17.022,12	92,54
244	10/12/2018	1.027.496.177.757	60.847.527,01	16.886,40	(135,72)
245	11/12/2018	1.011.207.960.003	59.964.395,01	16.863,47	(22,93)
246	12/12/2018	1.021.592.417.089	59.914.798,58	17.050,75	187,28
247	13/12/2018	1.020.047.033.324	59.869.084,09	17.037,95	(12,80)
248	16/12/2018	1.011.869.258.166	59.975.866,58	16.871,27	(166,68)
249	17/12/2018	989.859.582.995	59.912.712,04	16.521,69	(349,58)
250	18/12/2018	986.977.523.882	59.913.710,32	16.473,31	(48,38)
251	19/12/2018	979.775.875.305	59.867.015,67	16.365,87	(107,44)
252	20/12/2018	978.119.520.815	59.776.211,70	16.363,02	(2,85)
253	23/12/2018	976.547.198.148	59.777.041,42	16.336,49	(26,53)
254	24/12/2018	969.622.267.343	59.656.341,53	16.253,46	(83,03)
255	25/12/2018	957.513.348.432	59.659.859,09	16.049,54	(203,92)
256	26/12/2018	953.369.996.189	59.602.636,25	15.995,43	(54,11)
257	27/12/2018	966.036.870.990	59.589.670,15	16.211,48	216,05
258	31/12/2018	963.586.390.906	59.577.673,71	16.173,61	(37,87)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm **1.174.107.823.743**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất **(955,36)**

Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất **0,26**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý Quỹ	15.257.874.795	22.662.722.078

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ là 1,93% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí dịch vụ quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	317.579.967	469.693.720
Phí giám sát Quỹ (*)	351.349.773	516.663.092
Phí quản trị Quỹ (*)	260.885.939	387.497.329
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (**)	58.500.000	104.500.000
Phí ngân hàng	19.053.307	32.664.257
Thu nhập lãi tiền gửi	66.177.086	205.226.556

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm Tối thiểu 22 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	0,03% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(**) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	168.580.645	195.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	1.020.678.576	1.635.286.768
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	26.742.616.131	30.232.490.581
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	26.792.780	1.402.148.813
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	25.300.000	37.281.149
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.9)	22.000.000	33.891.953
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.9)	17.452.015	27.960.861
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.9)	5.600.000	5.300.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.7)	24.000.000	30.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019	2018
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,93%	1,93%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%) (**)	0,09%	0,09%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%) (**)	0,06%	0,05%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,01%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,03%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%) (**)	2,33%	2,55%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (*)	74,30%	141,74%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

(**) Một số chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019	2018
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	595.776.737.100	408.891.676.900
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	59.577.673,71	40.889.167,69
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (CCQ)	4.512.992,48	106.292.324,76
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	45.129.924.800	1.062.923.247.600
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (CCQ)	(28.850.259,41)	(87.603.818,74)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(288.502.594.100)	(876.038.187.400)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	352.404.067.800	595.776.737.100
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (CCQ)	35.240.406,78	59.577.673,71
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	8,34%	2,1%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	44,11%	25,95%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	20,07%	14,61%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	2.119	2.691
8 NAV/ chứng chỉ quỹ cuối năm (VND/CCQ)	17.535,83	16.173,61

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng;
Rủi ro thanh khoản;
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng và các chứng chỉ tiền gửi mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam, cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 57.270.505.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86.056.613.400 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	46.769.408.911	61.634.639.394	46.769.408.911	61.634.639.394
Các khoản đầu tư thuần	572.705.050.000	890.566.134.000	572.705.050.000	890.566.134.000
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	572.705.050.000	860.566.134.000	572.705.050.000	860.566.134.000
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	860.897.000	27.634.896.000	860.897.000	27.634.896.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.043.919.999	1.711.232.875	2.043.919.999	1.711.232.875
- Phải thu cổ tức ròng	1.993.920.000	726.000.000	1.993.920.000	726.000.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	935.506.849	-	935.506.849
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	49.999.999	49.726.026	49.999.999	49.726.026
Tổng cộng	622.379.275.910	981.546.902.269	622.379.275.910	981.546.902.269
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.560.750.000	13.798.630.000	1.560.750.000	13.798.630.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	84.107.061	274.523.939	84.107.061	274.523.939
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
Chi phí phải trả	267.942.504	293.960.323	267.942.504	293.960.323
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	71.099.182	93.108.000	71.099.182	93.108.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	1.185.980.258	1.597.970.024	1.185.980.258	1.597.970.024
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.102.030.591	1.750.720.731	1.102.030.591	1.750.720.731
Phải trả, phải nộp khác	37.054.239	39.589.000	37.054.239	39.589.000
Tổng cộng	4.391.963.835	17.931.502.017	4.391.963.835	17.931.502.017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh của báo cáo thu nhập đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
02	1.1. Cổ tức được chia	15.581.297.909	(90.410.959)	15.490.886.950
03	1.2. Tiền lãi và trái tức được nhận	3.234.932.034	90.410.959	3.325.342.993

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

13 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

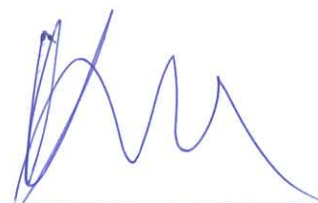
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 6 tháng 3 năm 2020.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính